

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần GT Phúc Đức.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Công văn số 8658/UBND-CN ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương cho phép Công ty cổ phần GT Phúc Đức lập hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 11311/UBND-CN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty cổ phần GT Phúc Đức gia hạn hoàn thiện hồ sơ cấp phép khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần GT Phúc Đức tại báo cáo kết quả thẩm định ngày 24/10/2019; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 36/VT-MT ngày 25/10/2020 của Công ty cổ phần GT Phúc Đức;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1190/Tr-STNMT ngày 17/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp (sau đây gọi là dự án) của Công ty cổ phần GT Phúc Đức (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hà Trung, Giám đốc Công ty cổ phần GT Phúc Đức và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Tiến,
huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần GT Phúc Đức.

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của
Chủ tịch UBND tỉnh)*

1. Thông tin dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Chủ dự án: Công ty cổ phần GT Phúc Đức.

- Đại diện: Ông: Phạm Công Đức - Chức vụ: Giám Đốc.

- Địa chỉ: Số 64 Hạc Thành, Phường Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

- Điện thoại: 0912 777 094

1.3. Diện tích thực hiện dự án: 11 ha.

1.4. Ranh giới khu đất:

- Phía Tây, Tây Bắc giáp sườn đồi đất.

- Phía Nam cách đường tỉnh lộ 516 khoảng 180m.

- Các phía còn lại cách đường liên thôn 1, xã Hà Tiến khoảng 70m;

1.5. Công suất dự án: 180.000 m³/năm.

1.6. Tuổi thọ dự án: 4 năm, trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 4 tháng.

2. Các tác động môi trường chính của dự án (giai đoạn khai thác)

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

Nước thải vệ sinh có thải lượng 0,6 m³/ngày.đêm, chủ yếu chứa thành phần như: chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, Coliform,...; nước thải nhà ăn có thải lượng 0,8m³/ngày.đêm, chứa chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt; nước thải tắm giặt chủ yếu chứa thành phần như: chất rắn lơ lửng, chất hoạt động bề mặt,... có thải lượng 0,6m³/ngày.đêm. Nước mưa chảy tràn cuốn theo bùn đất, rác thải khu vực có lưu lượng 8.256 m³/ngày.đêm.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Bóc xúc đất san lấp, bụi cuốn theo lốp xe trong quá trình vận chuyển; đốt dầu DO.

- Thành phần bụi, khí thải bao gồm: bụi; CO; SO₂ và NO₂.

2.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt gồm thức ăn thừa, nhựa, vỏ chai nhựa, ni lon,..., phát sinh khoảng 20 kg/ngày. Đất đá thải của quá trình khai thác chủ yếu là lớp đất phủ tận thu làm đất san lấp với khối lượng 540m³/năm.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

Dầu thải máy móc phát sinh khoảng 91 lít/đợt thay; Chất thải rắn nguy hại bao gồm các thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,... phát sinh khoảng 10-12 kg/tháng.

2.5. Các tác động không liên quan đến chất thải

- Tiếng ồn trong giai đoạn này chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, thiết bị khai thác, như máy móc, ô tô vận chuyển.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường (giai đoạn khai thác)

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ thoát theo địa hình tự nhiên mỏ, còn tại khu vực sân công nghiệp được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước hở dài 108m ($rộng \times cao = 0,6m \times 0,8m$), được dẫn về ao lắng thể tích $500m^3$ ($dài \times rộng \times cao = 25m \times 10m \times 2m$) sau đó vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Định kỳ vạo vét hệ thống rãnh thoát nước và ao lắng với tần suất 03 tháng/lần.

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn ($5,0 m^3$), nước thải nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ ($2,0 m^3$) qua hệ thống rãnh thu gom về hồ lắng rồi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải phải được xử lý đạt - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp; và QCVN 14:2008/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Xây dựng nội quy, quy trình cho từng khâu, từng hoạt động trong khai thác như: vận hành thiết bị, máy móc...

- Thực hiện phun nước dập bụi trên mặt bằng mỏ để hạn chế bụi trong quá trình xúc, đổ đất ở khu vực kho bãi và công trường khai thác, phun làm ẩm bề mặt đất trong quá trình bốc xúc. Tần suất phun nước trung bình là 02 lần/ngày vào những ngày nắng nóng, khô hanh.

- Phun nước tại vị trí tuyến đường vận chuyển qua các khu vực dân cư bằng xe phun nước dập bụi, với tần suất 02 lần/ngày, vào những ngày nắng nóng, khô hanh tần suất phun nước được tăng cường lên 3 - 4 lần.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực khai trường; phối hợp với chính quyền địa phương thường xuyên quét dọn tuyến đường ngoại mỏ.

- Các phương tiện vận tải và máy móc cần phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường; định kỳ bảo dưỡng, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí khu vực rửa bánh xe vận chuyển ra vào khu vực mỏ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị 02 thùng rác composite loại 60 lít/thùng tại khu vực khai trường; thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị môi trường tại địa phương để vận chuyển, xử lý.

- Đất đá thải từ quá trình khai thác: Một phần được sử dụng để san lấp mặt bằng, cải tạo tuyến đường nội mỏ; một phần được lưu tại bãi thải diện tích 1.950 m^2 ($dài \times rộng \times cao = 65m \times 30m \times 1m$).

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Trang bị 01 thùng phuy có dung tích 200 lít để thu gom dầu thải và đặt tại một góc tại kho chứa diện tích 3m^2 , xung quanh được bao bằng tấm nhựa mica. Thu gom chất thải nguy hại dạng rắn vào 01 thùng phuy thể tích 200 lít, có dán nhãn và đặt trong xưởng sửa chữa của Công ty. Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

3.5. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn

- Yêu cầu các chủ phương tiện kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe máy theo đúng định kỳ quy định, tránh hoạt động đồng thời. Trang bị bảo hộ lao động như: bông tai, nút tai thích hợp...

3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện

- Đối với khu vực moong khai thác: San gạt moong khai thác ($12.018,3 \text{ m}^3$); Lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm (11 cái); bạt mái taluy ($814,29 \text{ m}^3$); trồng cây keo tai tượng Úc trên mái taluy ($8.142,9\text{m}^2$) và trên moong khai thác ($105.842,0 \text{ m}^2$).

- Đối với khu vực xây dựng các công trình: Di dời máy móc, thiết bị (5 chuyến); Trám lấp giếng ($0,63 \text{ m}^3$); Tháo dỡ các công trình phụ trợ; San lấp ao lắng (500 m^3); Tháo dỡ hệ thống điện, bàn cân và camera; Tháo dỡ bãi thải (1.950 m^2).

- Đối với khu vực đường ngoài mỏ: Nạo vét mương thoát nước (2 m^3); Cải tạo đường ngoài mỏ (150 m^2).

b. Kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **661.421.664 đồng**.

- Số lần ký quỹ lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: **165.355.416 đồng**; Thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu thực hiện trước khi xây dựng cơ bản mỏ;

+ 03 (ba) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **165.355.416 đồng**; Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hoá.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2020. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu

dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố môi trường

- Sự cố sạt lở moong khai thác: Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ; khai thác đúng thiết kế đã được phê duyệt; giám sát sự cố sạt lở moong khai thác; khi xảy ra sự cố, di dời người và thiết bị đến nơi an toàn, gia cố khu vực bị sạt lở.

- Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định tại từng khâu sản xuất. Tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động. Khi xảy ra sự cố, kịp thời sơ cứu người bị nạn và đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất, thông báo với các cơ quan chức năng quản lý lao động có liên quan.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn khai thác

4.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: bụi và tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.
- Vị trí giám sát:
 - + 01 điểm tại vị trí khai thác mỏ.
 - + 01 điểm tại tuyến đường vận chuyển ngoại mỏ.
- Tiêu chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
 - + QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - + QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

4.2. Giám sát chất lượng nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH; BOD₅; COD, Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N); Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước tại mương thoát nước chung của khu mỏ.
- Quy chuẩn áp dụng:
 - + QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
 - + QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp./.